

THÔNG TƯ

Quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy và đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy và đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn; chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy Công an nhân dân; trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân; đào tạo, thi, cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công an các đơn vị, địa phương.
- Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy, người lái phương tiện, người lái xuồng máy làm việc trên phương tiện thủy Công an nhân dân hoạt động trên đường thủy nội địa.
- Cơ quan quản lý, đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân.
- Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân, học viên các học viện, trường Công an nhân dân; người có hợp đồng lao động hưởng lương ngân sách Nhà nước tại Công an các đơn vị, địa phương do Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương trực tiếp ký kết với người lao động, gồm hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng và hợp đồng lao động không xác định thời hạn (sau đây viết gọn là cán bộ, chiến sĩ).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Kinh phí

Kinh phí đào tạo, thi, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước, kinh phí tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong Công an nhân dân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương II GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN, CHỨC DANH, ĐỊNH BIÊN THUYỀN VIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI LÁI XUỒNG MÁY CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 4. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng là giấy chứng nhận cho thuyền viên đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy.

a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3) và hạng tư (T4);

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành hạng nhất (M1), hạng nhì (M2) và hạng ba (M3).

2. Chứng chỉ chuyên môn là chứng chỉ chứng nhận cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy đủ khả năng làm việc, xử lý các vấn đề an toàn trên phương tiện thủy hoặc điều khiển phương tiện thủy; chứng chỉ chuyên môn, bao gồm:

a) Chứng chỉ thủy thủ (TT);

b) Chứng chỉ thợ máy (TM);

c) Chứng chỉ lái phương tiện (LPT);

d) Chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc (ĐKCT);

đ) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);

e) Chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân (LXM).

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn do ngành Giao thông vận tải và Quốc phòng cấp có giá trị sử dụng tương đương trong ngành Công an.

Điều 5. Chức danh thuyền viên, tiêu chuẩn chức danh thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Chức danh thuyền viên bao gồm: Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy.

2. Tiêu chuẩn thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân:

a) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân;

b) Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện đảm nhiệm.

Điều 6. Đảm nhiệm chức danh thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng tư được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau:

a) Phương tiện chở người có sức chở đến 20 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 100 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 100 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 400 sức ngựa.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau:

a) Phương tiện chở người có sức chở đến 50 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 500 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau:

a) Phương tiện chở người có sức chở đến 100 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 3000 sức ngựa.

4. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tất cả các loại phương tiện.

5. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng; thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thủy thủ.

6. Đảm nhiệm chức danh máy trưởng:

a) Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa;

b) Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 3000 sức ngựa;

c) Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của tất cả các loại phương tiện.

7. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

8. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng; thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh thợ máy.

9. Thuyền viên có chứng chỉ thủy thủ được đảm nhiệm chức danh thủy thủ của các loại phương tiện.

10. Thuyền viên có chứng chỉ thợ máy được đảm nhiệm chức danh thợ máy của các loại phương tiện.

11. Người có chứng chỉ lái phương tiện được trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc phương tiện có sức chở đến 12 người hoặc bè.

12. Người điều khiển phương tiện cao tốc, phương tiện đi ven biển, trên biển ngoài giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ theo chức danh, phải có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tương ứng.

13. Người có chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân:

a) Được điều khiển phương tiện thủy nhóm IV, V quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15 thông tư này có động cơ tổng công suất máy chính đến 400 sức ngựa, do một người điều khiển và không sử dụng bánh lái để chuyển hướng;

b) Phương tiện thủy nhóm VI quy định tại khoản 6 Điều 15 Thông tư này.

Điều 7. Thuyền trưởng

Thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất trên phương tiện hoặc đoàn phương tiện, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý, bảo đảm an toàn về người, phương tiện và tài sản trên phương tiện; nắm vững tình trạng kỹ thuật, thời hạn hoạt động và chu kỳ sửa chữa của phương tiện. Đối với thuyền trưởng phương tiện đi biển và ven biển, phải lập phương án tập luyện về cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng và tổ chức huấn luyện, hướng dẫn việc sử dụng thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng cho thuyền viên mới ngay khi xuống phương tiện; mỗi quý, tổ chức tập luyện về cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng phương tiện ít nhất một lần cho thuyền viên.

2. Quản lý sổ nhật ký hành trình, nhật ký máy, danh bạ thuyền viên, danh sách cán bộ, chiến sĩ (nếu có) và sổ sách, giấy tờ cần thiết khác của phương tiện, tổ chức việc ghi chép và thường xuyên kiểm tra việc ghi chép sổ sách. Hàng ngày phải ký xác nhận nội dung nhật ký hành trình theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện nghiêm túc điều lệnh Công an nhân dân; chương trình, kế hoạch, lệnh điều động của cấp có thẩm quyền.

4. Tổ chức phân công, giám sát, đôn đốc thuyền viên hoàn thành nhiệm vụ. Trường hợp phương tiện có nhiều hơn một thuyền phó, trách nhiệm của từng thuyền phó do thuyền trưởng phân công cụ thể.

5. Chỉ được thực hiện chuyển đi theo hành trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp gặp nạn hoặc bất khả kháng.

6. Trong trường hợp phương tiện có nguy cơ bị chìm đắm hoặc bị phá hủy, thuyền trưởng phải tận dụng mọi khả năng cho phép để trước hết tổ chức cứu cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện nhiệm vụ trên phương tiện, sau đó cứu thuyền viên. Thuyền trưởng phải là người cuối cùng rời phương tiện sau khi đã tìm mọi cách cứu sổ nhật ký hành trình, nhật ký máy và các tài liệu quan trọng khác của phương tiện.

Khi phương tiện có người rơi xuống nước, phải kịp thời áp dụng các biện pháp có hiệu quả để tìm, cứu người bị nạn, đồng thời thông báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn. Nếu phương tiện hoạt động trên biển, phải thông báo cho Trung tâm phối hợp Tìm kiếm cứu nạn hàng hải hoặc Đài Thông tin duyên hải hoặc Cảnh vụ hàng hải nơi gần nhất, thông báo cho phương tiện, tàu thuyền khác đang hành trình gần khu vực đó tìm kiếm, cứu nạn; chỉ được phép cho phương tiện rời khỏi khu vực có người rơi xuống nước sau khi đã cố gắng tìm kiếm nhưng xét thấy không còn hy vọng, trừ trường hợp gây nguy hiểm cho phương tiện và những người khác trên phương tiện. Thời gian và các biện pháp đã tiến hành tìm kiếm, cứu nạn phải được ghi vào nhật ký hành trình.

7. Khi nhận được tín hiệu cấp cứu hoặc khi được cơ quan có thẩm quyền huy động tham gia tìm kiếm, cứu nạn, phải chấp hành lệnh điều động, tổ chức tham gia cứu nạn nếu việc làm này không gây nguy hiểm đối với thuyền viên, cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện nhiệm vụ trên phương tiện và phương tiện do mình chỉ huy.

8. Phương tiện đang hoạt động nếu có người ốm đau, tai nạn, phải tổ chức sơ cứu cho nạn nhân, nếu nghiêm trọng phải kịp thời đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất.

9. Khi rời phương tiện, phải trực tiếp bàn giao nhiệm vụ cho thuyền phó hoặc người được ủy quyền; trường hợp vắng mặt từ một ca làm việc trở lên, phải bàn giao bằng văn bản; nếu không thể tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ, phải giao quyền chỉ huy cho thuyền phó đồng thời phải báo cáo ngay cho cấp có thẩm quyền.

10. Trường hợp chuyển giao nhiệm vụ cho người khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, phải lập biên bản nêu rõ hiện trạng thuyền viên, trạng thái kỹ thuật phương tiện, trang thiết bị, tài sản, sổ sách, giấy tờ, tài liệu có liên quan của phương tiện. Biên bản bàn giao mỗi bên giữ một bản, gửi báo cáo cấp có thẩm quyền một bản.

11. Tổ chức phân công, thực hiện kê khai các nội dung theo yêu cầu và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi phương tiện chuẩn bị cập, rời cảng, bến. Trước khi khởi hành, phải có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng chức danh trên phương tiện. Trước giờ rời cảng, bến phải kiểm tra, đôn đốc các bộ phận thuyền viên có liên quan chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, điều kiện bảo đảm chuyển đi; chỉ rời cảng, bến khi phương tiện bảo đảm an toàn, chuẩn bị đầy đủ cho chuyển đi và được phép của cơ quan có thẩm quyền.

12. Trực tiếp phụ trách một ca làm việc, trực tiếp điều khiển phương tiện qua những khu vực nguy hiểm; ngoài giờ đi ca, nếu thuyền phó hoặc máy trưởng đề nghị hoặc khi xảy ra sự cố, tình huống khẩn cấp, sự việc bất thường, thuyền trưởng phải có mặt ở vị trí chỉ huy để kịp thời giải quyết công việc.

13. Thực hiện nhiệm vụ của thuyền phó nếu không có cơ cấu chức danh thuyền phó trên phương tiện.

14. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, thuyền trưởng có quyền:

a) Đề nghị thay đổi hoặc không tiếp nhận thuyền viên làm việc trên phương tiện nếu xét thấy không đủ tiêu chuẩn quy định;

b) Buộc thuyền viên rời khỏi phương tiện nếu có những hành vi không chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng hoặc vi phạm nội quy, quy định khi làm việc;

c) Từ chối cho phương tiện hoạt động nếu xét thấy phương tiện, điều kiện khí hậu, thủy văn, môi trường không đủ điều kiện hoạt động hoặc không đảm bảo an toàn và phải báo cáo với người ra lệnh điều động phương tiện; trường hợp không được chấp nhận thì đề nghị người ra lệnh điều động phương tiện ký vào nhật ký hành trình phương tiện thủy Công an nhân dân.

Điều 8. Thuyền phó

Thuyền phó là người giúp việc thuyền trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Trực tiếp phụ trách các công việc thuộc bộ phận boong; trực tiếp phụ trách và tổ chức bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, đảm bảo các trang thiết bị luôn ở trạng thái kỹ thuật tốt, sẵn sàng hoạt động, khi phát hiện có sự cố phải lập tức báo cáo thuyền trưởng.

2. Lập kế hoạch chuyến đi, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, giám sát thuyền viên thực hiện đúng kế hoạch chuyến đi và nhiệm vụ trực ca, khi hoạt động trên biển, ven biển phải chuẩn bị đầy đủ hải đồ được cập nhật mới nhất theo quy định, phân công ca trực trình thuyền trưởng duyệt.

3. Kiểm tra điều kiện an toàn của cán bộ, chiến sĩ đang thực hiện nhiệm vụ trên phương tiện trước khi khởi hành; đề nghị thuyền trưởng từ chối khởi hành chuyến đi nếu xét thấy không đảm bảo điều kiện an toàn của người và trang thiết bị trên phương tiện.

4. Cùng với máy trưởng phân công, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các công việc chuẩn bị khởi hành, nếu có thiếu sót phải khắc phục và báo cáo thuyền trưởng.

5. Phụ trách việc tổ chức phục vụ, hướng dẫn cán bộ, chiến sĩ lên, xuống phương tiện, đi lại trên phương tiện và sắp xếp đúng chỗ ngồi, chỗ nằm theo quy định để bảo vệ an toàn cho phương tiện, tài sản trên phương tiện và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ theo quy định.

6. Trực tiếp phụ trách một ca làm việc; trực tiếp điều khiển phương tiện khi được phân công.

7. Thay thế thuyền trưởng quản lý phương tiện khi thuyền trưởng vắng mặt.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng giao.

Điều 9. Thủy thủ

Thủy thủ là người chịu sự lãnh đạo của thuyền trưởng và người phụ trách ca, có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện các công việc cần thiết cho phương tiện rời bến, cập bến; kiểm tra cầu lên, xuống phương tiện bảo đảm an toàn.

2. Thường xuyên có mặt ở vị trí đã được phân công để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống có thể xảy ra.

3. Trực tiếp điều khiển phương tiện và thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng hoặc người phụ trách trực tiếp giao.

Điều 10. Máy trưởng

Máy trưởng là người giúp việc thuyền trưởng, trực tiếp phụ trách bộ phận máy và có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý, nắm vững tình trạng kỹ thuật hệ thống động lực; tổ chức phân công, giám sát thuyền viên bộ phận máy trong quá trình vận hành; trường hợp phương tiện có nhiều hơn một máy phó thì máy trưởng phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng máy phó.

2. Thực hiện đầy đủ quy định về vận hành máy, thiết bị; tổ chức bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa những hạng mục công việc được phép làm của máy móc, thiết bị để bảo đảm hệ thống máy hoạt động có hiệu quả.

3. Trực tiếp phụ trách một ca máy. Ngoài giờ làm việc theo ca, khi cần thiết phải có mặt ở buồng máy để kịp thời giải quyết công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng hoặc đề nghị của máy phó.

4. Trường hợp xét thấy nếu thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy, phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh.

5. Được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc và thuyền trưởng.

6. Quản lý các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật thuộc bộ phận máy và tổ chức ghi chép sổ nhật ký máy; hàng ngày kiểm tra việc ghi chép và ký xác nhận nhật ký máy.

7. Thực hiện nhiệm vụ của máy phó nếu không có cơ cấu chức danh máy phó trên phương tiện.

Điều 11. Máy phó

Máy phó là người giúp việc máy trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm sự hoạt động bình thường của các máy phụ (nếu có), hệ thống trục chân vịt và máy lái.

2. Lập kế hoạch công tác của bộ phận máy để máy trưởng duyệt, trực tiếp bố trí công việc, phân công trực ca đối với thuyền viên thuộc bộ phận máy.

3. Trực tiếp phụ trách một ca máy.

4. Trường hợp xét thấy thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh.

5. Trong ca làm việc, được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc, thuyền trưởng và máy trưởng.

6. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng giao.

Điều 12. Thợ máy

Thợ máy là người chịu sự lãnh đạo của máy trưởng và người phụ trách ca máy, có trách nhiệm sau đây:

1. Trong ca làm việc phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đã được phân công; theo dõi các thông số kỹ thuật, tình hình hoạt động của máy, nếu thấy không bình thường phải báo cáo phụ trách ca máy.

2. Thường xuyên làm vệ sinh máy và buồng máy; tham gia bảo dưỡng, sửa chữa theo yêu cầu của máy trưởng.

3. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng hoặc phụ trách ca máy giao.

Điều 13. Người lái phương tiện, người lái xuống máy Công an nhân dân

1. Quản lý người, phương tiện, tài sản, các giấy tờ có liên quan đến phương tiện do mình lái.

2. Nắm vững tình hình luồng lạch và điều kiện an toàn của cảng, bến nơi phương tiện hoạt động.

3. Kiểm tra phương tiện, các trang thiết bị an toàn cho người và phương tiện. Trước khi khởi hành phải sắp xếp người, hàng hóa đảm bảo phương tiện ổn định, an toàn.

4. Khi xảy ra tai nạn, người lái phương tiện, người lái xuống máy phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 98d Luật Giao thông đường thủy nội địa; phải kịp thời cứu người, phương tiện, hàng hóa và là người cuối cùng rời phương tiện nếu phương tiện bị chìm đắm.

5. Khi nhận được tín hiệu cấp cứu hoặc khi được cơ quan có thẩm quyền huy động tham gia tìm kiếm cứu nạn, phải chấp hành lệnh điều động, tổ chức tham gia cứu nạn nếu việc làm này không gây nguy hiểm đến người, hàng hóa, phương tiện do mình lái.

6. Chịu sự chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng phương tiện.

Điều 14. Thuyền viên tập sự

Thuyền viên tập sự chịu sự quản lý của thuyền trưởng. Thuyền viên tập sự ở chức danh nào trên phương tiện phải thực hiện phạm vi trách nhiệm của chức danh đó và có trách nhiệm sau đây:

1. Chấp hành các quy định chung đối với thuyền viên, nội quy, quy trình làm việc trên phương tiện thủy.

2. Tham gia làm việc, sinh hoạt trên phương tiện theo sự phân công, hướng dẫn của thuyền trưởng hoặc máy trưởng hay người được thuyền trưởng hoặc máy trưởng ủy quyền.

3. Chỉ được sử dụng, vận hành máy, trang thiết bị trên phương tiện khi có sự giám sát của người trực tiếp hướng dẫn.

Điều 15. Phân nhóm phương tiện để định biên

1. Nhóm I

a) Phương tiện chở người có sức chở trên 100 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 3000 sức ngựa.

2. Nhóm II

a) Phương tiện chở người có sức chở trên 50 người đến 100 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 250 sức ngựa đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 3000 sức ngựa.

3. Nhóm III

a) Phương tiện chở người có sức chở trên 12 người đến 50 người;

b) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 500 tấn;

c) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a và b khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 100 sức ngựa đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa.

4. Nhóm IV

Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 người.

5. Nhóm V

Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 người.

6. Nhóm VI

Xuồng máy Công an nhân dân là phương tiện thủy có động cơ tổng công suất máy chính đến 400 sức ngựa, có chiều dài thiết kế đến 15 mét, có sức chở đến 12 người, do một người điều khiển và không sử dụng bánh lái để chuyển hướng.

Điều 16. Biểu định biên thuyền viên

Định biên thuyền viên là quy định số lượng thuyền viên tối thiểu theo chức danh trong một ca làm việc trên phương tiện thủy.

Ca làm việc là thời gian thuyền viên làm việc theo chức danh được phân công trên phương tiện thủy nhưng không vượt quá 08 giờ làm việc trong một ngày.

1. Đối với phương tiện thủy hoạt động trong vùng thủy nội địa.

STT	Chức danh thuyền viên	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc (người)
-----	-----------------------	--

		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	01	01	01
2	Máy trưởng	01	01	01
3	Thủy thủ	02	01	01
4	Thợ máy	01	01	
Cộng		05	04	03

2. Phương tiện hoạt động ven biển

Thuyền viên phải có chứng chỉ chuyên môn tương ứng về điều khiển, hoạt động của phương tiện theo quy định của pháp luật hàng hải.

a) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian một ca làm việc

STT	Chức danh thuyền viên	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc (người)		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	01	01	01
2	Máy trưởng	01	01	01
3	Thủy thủ	02	01	01
4	Thợ máy	01	01	
Cộng		05	04	03

b) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá một ca làm việc nhưng dưới hai ca làm việc phải bố trí như sau:

STT	Chức danh thuyền viên	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong chuyến hành trình (người)		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	01	01	01
2	Thuyền phó	01	01	01
3	Máy trưởng	01	01	01
4	Máy phó	01	01	
5	Thủy thủ	01	01	01
6	Thợ máy	01		
Cộng		06	05	04

c) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá hai ca làm việc phải bố trí như sau:

STT	Chức danh thuyền viên	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong chuyến hành trình (người)		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	01	01	01
2	Thuyền phó	02	02	02
3	Máy trưởng	01	01	01
4	Máy phó	02	01	
5	Thủy thủ	02	01	01
6	Thợ máy	01		
Cộng		09	06	05

3. Phương tiện thuộc nhóm IV có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 người

STT	Chức danh	Số lượng
1	Thuyền trưởng hạng tư	01
Cộng		01

4. Phương tiện thuộc nhóm V có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 người

STT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	01
Cộng		01

5. Phương tiện thuộc nhóm VI

STT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái xuồng máy Công an nhân dân	01
Cộng		01

6. Phương tiện thủy Công an nhân dân hoạt động trên biển.

a) Các quy định về chức danh của thuyền viên; tiêu chuẩn chuyên môn và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy Công an nhân dân hoạt động trên biển thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải;

b) Thủ trưởng các đơn vị sử dụng phương tiện có trách nhiệm bố trí định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên đúng quy định.

Chương III **ĐÀO TẠO, THI, CẤP CHỨNG CHỈ LÁI XUỒNG MÁY CÔNG AN NHÂN DÂN**

Điều 17. Thẩm quyền quản lý và tổ chức đào tạo, thi, cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Cục Cảnh sát giao thông

a) Quản lý công tác đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nội dung chương trình đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy; đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy của Công an các đơn vị, địa phương;

c) Tổ chức đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy cho cán bộ, chiến sĩ các đơn vị trực thuộc Bộ Công an, các trường Công an nhân dân và Công an địa phương khi có yêu cầu.

2. Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Quản lý công tác đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy tại địa phương;

b) Ban hành kế hoạch đào tạo, quyết định mở lớp đào tạo, quyết định thành lập hội đồng thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân tại địa phương;

c) Trường hợp không đủ điều kiện để tổ chức đào tạo hoặc không đủ điều kiện thành lập hội đồng thi theo quy định của Thông tư này, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Công an cấp tỉnh) ban hành kế hoạch đào tạo, quyết định mở lớp và có văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông cử giảng viên và quyết định thành lập hội đồng thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy.

3. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh

a) Báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, quyết định mở lớp, thành lập hội đồng thi;

b) Tổ chức đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy cho cán bộ, chiến sĩ Công an địa phương;

c) Báo cáo kết quả đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xuồng máy về Cục Cảnh sát giao thông để theo dõi, quản lý theo quy định.

4. Các học viện, trường Công an nhân dân

a) Báo cáo Cục Cảnh sát giao thông ra quyết định mở lớp đào tạo và tổ chức đào tạo lái xuồng máy cho học viên thuộc đơn vị mình;

b) Kết thúc chương trình đào tạo, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả của học viên và đề xuất Cục Cảnh sát giao thông thành lập hội đồng thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy theo quy định.

Điều 18. Biên soạn, sử dụng tài liệu liên quan đến hoạt động đào tạo, thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Cục Cảnh sát giao thông biên soạn, ban hành bộ tài liệu: pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy; cấu tạo và sửa chữa thông thường; kỹ thuật điều khiển xuồng máy và bộ câu hỏi đào tạo, thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân; bộ tài liệu tập huấn, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lái xuồng máy Công an nhân dân.

2. Cục Cảnh sát giao thông chủ trì nghiên cứu, xây dựng phần mềm thi lý thuyết lái xuồng máy trên máy vi tính và thực hiện in chứng chỉ lái xuồng máy trên chất liệu nhựa; phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và số hoá hồ sơ về giấy chứng nhận chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn người điều khiển phương tiện thủy Công an nhân dân trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và chuyển giao các chương trình đã được phê duyệt cho Công an các đơn vị, địa phương, các trường Công an nhân dân để tổ chức thực hiện.

Điều 19. Chương trình đào tạo, thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Thời gian đào tạo

Lý thuyết	24 giờ
Thực hành điều khiển xuồng máy	10 giờ/người
Ôn tập	30. phút/người

2. Nội dung chương trình đào tạo

a. Lý thuyết

STT	Tên môn học	Thời gian (giờ)
1	Một số nội dung cơ bản của Luật Giao thông đường thủy nội địa và hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam	08
2	Xuồng máy và kỹ thuật điều khiển xuồng máy	08
3	Công tác quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện, bảo quản, bảo dưỡng, khắc phục sự cố thường gặp khi sử dụng xuồng máy và công tác làm dây	06
4	Một số kiến thức cơ bản về tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy và điều khiển xuồng máy tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ.	02
Tổng cộng		24

b. Thực hành điều khiển xuồng máy

STT	Nội dung	Thời gian tối thiểu/người (giờ)
1	Điều khiển xuồng máy rời bến	02
2	Điều khiển xuồng máy đi đường trường	02
3	Điều khiển xuồng máy cập mạn phương tiện đang hành trình	02
4	Điều khiển xuồng máy cập bến cố định	02
5	Điều khiển xuồng máy tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ.	02
Tổng cộng		10

3. Thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy

STT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Lý thuyết	Trắc nghiệm	20 phút
2	Điều khiển xuồng máy	Thực hành	30 phút/người

Điều 20. Chương trình tập huấn, kiểm tra cấp giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Thời gian tập huấn

Lý thuyết	14 giờ
Thực hành chấm thi điều khiển xuồng máy	02 giờ/người

2. Nội dung tập huấn

a) Lý thuyết

STT	Tên môn học	Thời gian (giờ)
1	Một số nội dung cơ bản Luật giao thông đường thủy nội địa	4
2	An toàn trên đường thủy	4
3	Những nội dung cơ bản Thông tư của Bộ Công an quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy và đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy trong Công an nhân dân	4
4	Tổ chức Hội đồng thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân	2
Tổng cộng		14

c. Thực hành chấm thi điều khiển xuồng máy

STT	Nội dung	Thời gian tối thiểu/ người (giờ)
1	Điều khiển xuồng máy rời bến	1/2
2	Điều khiển xuồng máy đi đường trường	1/2
3	Điều khiển xuồng máy cập mạn phương tiện đang hành trình	1/2
4	Điều khiển xuồng máy cập bến cố định	1/2
Tổng cộng		02

3. Kiểm tra cấp giấy chứng nhận giám khảo chấm thi

STT	Môn kiểm tra	Hình thức	Thời gian
1	Lý thuyết	Trắc nghiệm	20 phút
2	Điều khiển xuồng máy	Thực hành	30 phút/người

Điều 21. Tiêu chuẩn giáo viên, cơ sở vật chất đào tạo, thi cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Tiêu chuẩn giáo viên

a) Tiêu chuẩn chung

Có phẩm chất đạo đức tốt; đủ sức khỏe theo quy định; công tác trong lĩnh vực đường thủy tối thiểu 18 tháng và có chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân;

b) Đối với giáo viên dạy pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa:

Có bằng cử nhân luật hoặc bằng đại học tại các học viện, trường Công an nhân dân (đối với cán bộ tốt nghiệp các trường ngoài ngành Công an thì phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Công an nhân dân theo quy định);

c) Đối với giáo viên dạy kỹ thuật điều khiển xuồng máy, bảo quản, bảo dưỡng xuồng máy, cấu tạo, sửa chữa thông thường và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy:

Đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản này;

Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo theo nghề điều khiển tàu, máy tàu thủy;

d) Đối với giáo viên dạy thực hành

Đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản này;

Có kinh nghiệm lái xuồng máy Công an nhân dân từ 24 tháng trở lên.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, thi

a) Có phòng học, thi lý thuyết bảo đảm diện tích tối thiểu 0,7m²/người; có thiết bị nghe, nhìn; có hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa;

b) Địa điểm học và thi thực hành phải có bến lên, xuống thuận tiện; có bến cố định cho phương tiện cập mạn; có báo hiệu vùng nước thực hành; vùng nước học và thi thực hành phải đạt cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia từ cấp IV trở lên;

c) Xuồng máy dùng để học và thi có giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực; kẻ hoặc gắn số đăng ký.

Điều 22. Hồ sơ đăng ký học lái xuồng máy Công an nhân dân

1. Đơn đề nghị học, thi, cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xe máy có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác (theo mẫu 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế từ cấp huyện hoặc bệnh xá Công an cấp tỉnh trở lên cấp còn thời hạn sử dụng và biết bơi.

3. 02 ảnh màu kích thước 2cm x 3cm và 02 ảnh màu kích thước 3cm x 4cm kiểu chân dung chụp chính diện trên nền màu xanh; cán bộ, chiến sĩ mặc trang phục Công an nhân dân, đeo số hiệu, đội mũ kê pi.

Điều 23. Thực hiện đào tạo lái xe máy Công an nhân dân

1. Căn cứ kế hoạch đào tạo hàng năm và hồ sơ cá nhân cán bộ, chiến sĩ đăng ký dự học lái xe máy, Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông thuộc Cục Cảnh sát giao thông, học viện, trường Công an nhân dân báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh về việc ban hành quyết định mở lớp đào tạo lái xe máy Công an nhân dân. Hồ sơ đề nghị ra quyết định mở lớp đào tạo gồm: Văn bản đề nghị mở lớp, chương trình, lịch đào tạo, danh sách và hồ sơ đăng ký học lái xe máy của cán bộ, chiến sĩ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Giám đốc Công an cấp tỉnh ra quyết định mở lớp đào tạo lái xe máy Công an nhân dân.

2. Kết thúc đào tạo, các đơn vị tổ chức đào tạo có báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông (đối với lớp đào tạo do Cục Cảnh sát giao thông quản lý), Giám đốc Công an cấp tỉnh (đối với lớp đào tạo do Công an địa phương quản lý) kết quả học tập của học viên và đề nghị về việc quyết định thành lập hội đồng thi cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân cho học viên đủ điều kiện.

3. Những địa phương không đủ điều kiện tổ chức đào tạo hoặc không đủ điều kiện để thành lập hội đồng thi, Phòng Cảnh sát giao thông tham mưu Giám đốc Công an cấp tỉnh có văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông hỗ trợ để tổ chức đào tạo, ra quyết định thành lập Hội đồng thi và cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ dự thi lái xe máy Công an nhân dân

1. Có mặt đúng giờ tại địa điểm thi lái xe máy, mặc trang phục đúng điều lệnh Công an nhân dân.

2. Xuất trình Chứng minh Công an nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử để vào dự thi lái xe máy.

3. Trong thời gian dự thi lái xe máy cán bộ, chiến sĩ không được sử dụng tài liệu, điện thoại di động, phương tiện thiết bị truyền tin (thu, phát sóng thông tin, ghi âm, ghi hình) hoặc chứa thông tin để gian lận; trường hợp vi phạm quy định thì bị xem xét, đình chỉ và hủy kết quả thi.

Điều 25. Hội đồng thi lái xe máy Công an nhân dân

1. Hội đồng thi do Cục Cảnh sát giao thông thành lập, gồm:

a) Lãnh đạo Cục Cảnh sát giao thông làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Giám đốc cơ sở đào tạo, Trưởng khoa Cảnh sát giao thông thuộc các học viện, trường trong Công an nhân dân được giao nhiệm vụ đào tạo người điều khiển phương tiện thủy làm ủy viên;

d) Cán bộ Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm thư ký và giám khảo.

2. Hội đồng thi do Cục Cảnh sát giao thông thành lập theo báo cáo đề nghị của Công an địa phương, gồm:

a) Lãnh đạo Cục Cảnh sát giao thông làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Lãnh đạo Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh làm ủy viên;

d) Cán bộ Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm thư ký và giám khảo.

3. Hội đồng thi do Công an cấp tỉnh thành lập, gồm:

a) Lãnh đạo Phòng Cảnh sát giao thông làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Đội trưởng Đội đăng ký, quản lý phương tiện giao thông làm Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Cán bộ Phòng Cảnh sát giao thông làm thư ký và giám khảo.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi

a) Phổ biến các quy định về nội quy, kỷ luật thi, nội dung, phương pháp thi; không để người không có nhiệm vụ vào phòng thi lý thuyết và khu vực thi thực hành lái xe máy;

b) Kiểm tra và yêu cầu thực hiện các điều kiện bảo đảm tổ chức kỳ thi;

c) Tổ chức việc thi lái xe máy theo quy định;

d) Xác nhận kết quả thi lái xe máy của cán bộ, chiến sĩ dự thi;

đ) Xem xét giải quyết theo thẩm quyền các trường hợp khiếu nại về việc thi của cán bộ, chiến sĩ dự thi lái xe máy;

e) Đình chỉ và hủy kết quả thi đối với cán bộ, chiến sĩ vi phạm nội quy thi lái xe máy và thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp cán bộ, chiến sĩ đó.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên trong hội đồng thi:

a) Chủ tịch Hội đồng thi: Trực tiếp chỉ đạo hoặc phân công nhiệm vụ cho các thành viên hội đồng thi tổ chức thực hiện kỳ thi lái xe máy; kết luận, ký biên bản tổng hợp kết quả thi của từng cán bộ, chiến sĩ dự thi; thông qua biên bản tổng hợp kết quả thi lái xe máy với các thành viên hội đồng khi kết thúc kỳ thi; đình chỉ và hủy kết quả thi đối với cán bộ, chiến sĩ dự thi vi phạm nội quy thi lái xe; tạm dừng việc thi khi các điều kiện tổ chức thi không bảo đảm an toàn; xem xét giải quyết khiếu nại về việc thi của cán bộ, chiến sĩ dự thi lái xe máy;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thi: Thực hiện các nhiệm vụ khi được Chủ tịch Hội đồng thi phân công; chịu trách nhiệm tổ chức hội đồng thi lái xe máy khi được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền;

c) Ủy viên Hội đồng thi: Chịu trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ kỳ thi và chịu trách nhiệm về công tác quản lý cán bộ, chiến sĩ trong quá trình thi;

d) Thư ký Hội đồng thi: Thực hiện nhiệm vụ phân công của Chủ tịch Hội đồng thi lái xe máy; công bố Quyết định thành lập Hội đồng thi; điểm danh cán bộ, chiến sĩ dự thi trước khi vào thi; kiểm tra điều kiện của cán bộ, chiến sĩ dự thi; tập hợp kết quả thi và biên bản các trường hợp vi phạm nội quy, kỷ luật thi (nếu có) để báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi quyết định; hoàn chỉnh hồ sơ thi để trình ký; bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan đến kỳ thi cho bộ phận lưu trữ;

đ) Giám khảo: Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thi; chịu trách nhiệm trực tiếp về việc đánh giá kết quả thi của cán bộ, chiến sĩ trên từng nội dung thi; lập biên bản đối với những cán bộ, chiến sĩ vi phạm nội quy, kỷ luật thi (nếu có) và báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi.

5. Thành viên Hội đồng thi khi thực hiện nhiệm vụ phải mặc trang phục theo điều lệnh Công an nhân dân và đeo phù hiệu theo quy định.

6. Hội đồng thi tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 26. Tiêu chuẩn, hồ sơ cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận giám khảo chấm thi

1. Tiêu chuẩn giám khảo chấm thi

a) Là sĩ quan nghiệp vụ; có chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân từ 24 tháng trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế từ cấp huyện hoặc bệnh xá Công an cấp tỉnh trở lên còn thời hạn sử dụng;

c) Đã được Cục Cảnh sát giao thông tập huấn theo nội dung, chương trình quy định tại Điều 20 Thông tư này, kiểm tra kết quả đạt yêu cầu và cấp giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lái xe máy Công an nhân dân.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi:

a) Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi do Cục Cảnh sát giao thông cấp cho cán bộ, chiến sĩ đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp;

b) Hồ sơ gồm: Văn bản của đơn vị trực tiếp quản lý kèm theo danh sách cán bộ, chiến sĩ đề nghị Cục Cảnh sát giao thông tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi; chứng chỉ lái xe hạng máy Công an nhân dân; 02 ảnh màu kiểu chân dung chụp chính diện trên nền màu xanh, kích thước 2cm x 3cm.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tập huấn và kiểm tra, đánh giá kết quả, Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi cho cán bộ, chiến sĩ đủ điều kiện.

3. Trình tự, thủ tục đổi Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi:

a) Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi được đổi khi bị sai thông tin hoặc hết thời hạn sử dụng;

b) Hồ sơ gồm: Văn bản của đơn vị trực tiếp quản lý đề nghị Cục Cảnh sát giao thông cấp đổi Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi; chứng chỉ lái xe hạng máy Công an nhân dân; 02 ảnh màu kiểu chân dung chụp chính diện trên nền màu xanh, kích thước 2cm x 3cm; Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi đã cấp bị sai thông tin hoặc hết thời hạn sử dụng. Đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, chiến sĩ có Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lập hồ sơ và gửi về Cục Cảnh sát giao thông trong thời hạn 15 ngày trước ngày Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi hết thời hạn.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm đổi Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi cho cán bộ, chiến sĩ.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi:

a) Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi được cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng;

b) Hồ sơ gồm: Văn bản của đơn vị trực tiếp quản lý đề nghị Cục Cảnh sát giao thông cấp lại Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi; đơn cam kết không sử dụng Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi sai mục đích, vi phạm pháp luật (trường hợp bị mất); chứng chỉ lái xe hạng máy; 02 ảnh màu kiểu chân dung chụp chính diện trên nền màu xanh, kích thước 2cm x 3cm; Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi (trường hợp bị hỏng).

Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi cho cán bộ, chiến sĩ.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi

a) Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi thu hồi khi cán bộ chiến sĩ được cấp không còn làm việc trong lĩnh vực đào tạo, thi, quản lý chứng chỉ lái xe hạng máy Công an nhân dân hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi cấp sai thẩm quyền;

b) Hồ sơ gồm: Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi; tài liệu chứng minh Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi thuộc trường hợp bị thu hồi (nếu có).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đơn vị quản lý có văn bản đề nghị thu hồi hoặc tại thời điểm phát hiện Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi thuộc trường hợp bị thu hồi thì Cục Cảnh sát giao thông thông ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi và thông báo cho đơn vị quản lý để thực hiện. Cán bộ, chiến sĩ có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi cho Trưởng phòng Hướng dẫn đào tạo, sát hạch, cấp, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông thuộc Cục Cảnh sát giao thông hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh ngay sau khi Quyết định thu hồi có hiệu lực.

Điều 27. Điều kiện dự thi, hình thức, thời gian thực hiện các phần thi và công nhận kết quả thi đạt yêu cầu

1. Điều kiện dự thi

a) Có tên trong danh sách đề nghị thi trùng với tên trong danh sách mở lớp đào tạo lái xe hạng máy của cơ quan có thẩm quyền mở lớp đào tạo;

b) Có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

2. Hình thức, thời gian thực hiện các phần thi và công nhận kết quả

a) Phần thi lý thuyết thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm; thời gian làm bài không quá 20 phút, trả lời 30 câu hỏi; trả lời đúng từ 26 câu trở lên thì đạt yêu cầu;

b) Phần thi thực hành kỹ năng điều khiển xuống máy được thực hiện qua 04 bài thi (Phụ lục số 01); thời gian thi tối đa không quá 30 phút, tổng điểm thi tối đa là 100 điểm; cán bộ, chiến sĩ dự thi phải thực hiện đủ các bài thi và đạt từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu.

Điều 28. Tổ chức thi, cấp chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân

1. Phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông căn cứ hồ sơ mở lớp và báo cáo kết quả đào tạo lái xuống máy, đề nghị tổ chức thi của cơ quan tổ chức đào tạo để thẩm định, rà soát, đối chiếu các điều kiện dự thi, danh sách dự thi của cán bộ, chiến sĩ báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Giám đốc Công an cấp tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng thi lái xuống máy Công an nhân dân và chỉ đạo thực hiện kỳ thi theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

2. Trình tự tiến hành kỳ thi:

a) Trước khi tiến hành thi, Hội đồng thi họp thống nhất cách thức tiến hành kỳ thi, phân công nhiệm vụ cụ thể tới từng thành viên trong Hội đồng thi, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện kỳ thi;

b) Tiến hành thi lý thuyết. Kết thúc phần thi lý thuyết, Hội đồng thi thông qua kết quả thi; cán bộ, chiến sĩ dự thi lý thuyết đạt yêu cầu mới được dự thi thực hành;

c) Tổ chức thi thực hành. Kết thúc phần thi thực hành, thư ký Hội đồng thi tổng hợp kết quả báo cáo Hội đồng thi;

d) Kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh kết quả thi kèm theo danh sách cán bộ, chiến sĩ dự thi đạt yêu cầu.

3. Căn cứ báo cáo của Hội đồng thi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 17 Thông tư này ra quyết định công nhận trúng tuyển kỳ thi và cấp chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân (kèm theo danh sách). Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thi, cơ quan có thẩm quyền phải cấp chứng chỉ lái xuống máy cho cán bộ, chiến sĩ dự thi đạt yêu cầu và ghi vào Sổ quản lý chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân (theo mẫu 10).

4. Cán bộ, chiến sĩ dự thi thực hành không đạt yêu cầu được bảo lưu kết quả thi lý thuyết trong thời gian 12 tháng và được tham gia vào kỳ thi do Cục Cảnh sát giao thông hoặc Công an cấp tỉnh tổ chức.

Điều 29. Chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân

1. Cán bộ, chiến sĩ được cấp Chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân với 01 số riêng biệt. Số Chứng chỉ lái xuống máy gồm 02 nhóm chữ số, cách nhau bằng dấu chấm, cụ thể:

a) Nhóm thứ nhất: Gồm 02 chữ số, ký hiệu Cục Cảnh sát giao thông, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Phụ lục số 02);

b) Nhóm thứ hai: Gồm 05 chữ số là số thứ tự của Chứng chỉ lái xuống máy;

c) Cán bộ, chiến sĩ đã được cấp chứng chỉ lái xuống máy có số theo quy định của các văn bản trước đây nay có nhu cầu đổi thì được cấp số mới theo quy định tại Thông tư này.

2. Chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân có giá trị không thời hạn.

Điều 30. Đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ lái xuống máy Công an nhân dân

1. Chứng chỉ lái xuống máy bị rách, mờ, cũ nát hoặc bị sai thông tin hoặc khi có nhu cầu được đề nghị đổi chứng chỉ lái xuống máy, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị đổi chứng chỉ lái xuống máy (theo mẫu 03) có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý;

b) 01 ảnh màu chụp chính diện kiểu chân dung, kích thước 2cm x 3cm, trang phục theo điều lệnh Công an nhân dân, đeo số hiệu, đội mũ kê pi;

c) Chứng chỉ lái xuống máy đã được cấp.

2. Cán bộ, chiến sĩ bị mất chứng chỉ lái xuống máy được đề nghị cấp lại chứng chỉ lái xuống máy, hồ sơ gồm:

a) Đơn cam kết chịu trách nhiệm về việc chứng chỉ lái xe máy bị mất, không sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật;

b) Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ lái xe máy (theo mẫu 03) có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý;

c) 01 ảnh màu chụp chính diện kiểu chân dung, kích thước 2cm x 3cm, trang phục theo điều lệnh Công an nhân dân, đeo số hiệu, đội mũ kê pi.

3. Thu hồi Chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân

Chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân bị thu hồi trong các trường hợp do đào tạo, thi, cấp phép sai thẩm quyền.

Điều 31. Quản lý hồ sơ

1. Đơn vị đào tạo quản lý và lưu hồ sơ gồm:

a) Kế hoạch đào tạo;

b) Quyết định mở lớp kèm theo danh sách người học;

c) Các tài liệu, sổ sách có liên quan đến việc tổ chức giảng dạy, học tập.

2. Cơ quan cấp chứng chỉ lái xe máy quản lý và lưu hồ sơ gồm:

a) Quyết định mở lớp kèm theo danh sách người học;

b) Quyết định thành lập Hội đồng thi;

c) Báo cáo kết quả thi của Hội đồng thi;

d) Quyết định cấp chứng chỉ lái xe máy;

đ) Sổ quản lý chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân.

3. Cán bộ chiến sĩ tự bảo quản hồ sơ cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân.

Điều 32. Phụ lục, biểu mẫu sử dụng trong công tác đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân và quản lý thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy Công an nhân dân

Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục, biểu mẫu sử dụng trong công tác đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân và quản lý thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy Công an nhân dân như sau:

1. Các phụ lục

a) Thi thực hành kỹ năng điều khiển xe máy Công an nhân dân (Phụ lục số 01);

b) Ký hiệu số chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân quản lý theo địa phương (Phụ lục số 02).

2. Các biểu mẫu

a) Chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 01);

b) Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 02);

c) Đơn đề nghị học, thi, cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 03);

d) Quyết định mở lớp đào tạo lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 04);

đ) Quyết định thành lập Hội đồng thi lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 05);

e) Biên bản tổng hợp kết quả thi lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 06);

g) Quyết định công nhận trúng tuyển kỳ thi và cấp chứng chỉ lái xe máy Công an nhân dân (mẫu 07);

h) Phù hiệu “Chủ tịch Hội đồng thi lái xe máy” (mẫu 08A);

i) Phù hiệu “Phó Chủ tịch Hội đồng thi lái xe máy” (mẫu 08B);

k) Phù hiệu “Ủy viên Hội đồng thi lái xe máy” (mẫu 08C);

- l) Phù hiệu “Thư ký Hội đồng thi lái xuồng máy” (mẫu 08D);
- m) Phù hiệu “Giám khảo chấm thi lái xuồng máy” (mẫu 08Đ);
- n) Hồ sơ lái xuồng máy Công an nhân dân (mẫu 09);
- o) Sổ quản lý chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân (mẫu 10);
- p) Thống kê cán bộ, chiến sĩ có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện, người lái xuồng máy Công an nhân dân (mẫu 11);
- q) Danh bạ thuyền viên phương tiện thủy Công an nhân dân (mẫu 12).

3. In, quản lý, sử dụng biểu mẫu

a) Cục Cảnh sát giao thông phối hợp với Cục Công nghiệp an ninh, thống nhất thiết kế, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật biểu mẫu chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân, giấy chứng nhận giám khảo. Tổ chức in ấn, quản lý các loại biểu mẫu phục vụ công tác đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân, cấp giấy chứng nhận giám khảo và danh bạ thuyền viên sử dụng tại Cục Cảnh sát giao thông và đặt in biểu mẫu chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân theo đăng ký của Công an địa phương;

b) Căn cứ vào nhu cầu thực tế, Phòng Cảnh sát giao thông đăng ký đặt in số lượng biểu mẫu chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân của đơn vị mình với Cục Cảnh sát giao thông; các biểu mẫu còn lại Phòng Cảnh sát giao thông tự in và quản lý, sử dụng theo quy định;

c) Biểu mẫu chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân, giấy chứng nhận giám khảo bị hỏng phải thống kê theo sêri và định kỳ 18 tháng cơ quan quản lý lập Hội đồng hủy theo quy định.

4. Hủy biểu mẫu

a) Hủy biểu mẫu chứng chỉ lái xuồng máy Công an nhân dân, giấy chứng nhận giám khảo trong trường hợp biểu mẫu hỏng, thu hồi, không còn phù hợp với quy định hiện hành;

b) Hội đồng hủy biểu mẫu của Cục Cảnh sát giao thông do Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông làm Chủ tịch Hội đồng; Trưởng phòng Hướng dẫn đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm Phó Chủ tịch; Trưởng phòng Hậu cần và cán bộ Phòng Hậu cần làm Ủy viên; cán bộ quản lý biểu mẫu Phòng Hướng dẫn đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông làm Thư ký;

c) Hội đồng hủy biểu mẫu của Công an địa phương do Trưởng phòng Cảnh sát giao thông làm Chủ tịch Hội đồng; Trưởng phòng Hậu cần làm Phó Chủ tịch; Đội trưởng Đội đăng ký, quản lý phương tiện giao thông làm Ủy viên; cán bộ quản lý biểu mẫu Phòng Cảnh sát giao thông làm Thư ký;

d) Hội đồng hủy biểu mẫu có trách nhiệm kiểm kê, tiến hành tiêu hủy biểu mẫu để không còn giá trị sử dụng, lập biên bản hủy biểu mẫu và báo cáo Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh về kết quả thực hiện.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 5 năm 2025.
2. Thông tư số 46/2016/TT-BCA ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy và đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy trong Công an nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Thông tư được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận giám khảo chấm thi lái xuồng máy Công an nhân dân đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trong giấy chứng nhận và được đổi khi hết thời hạn.

2. Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ, đang thực hiện đào tạo lái xuồng máy Công an nhân dân nhưng chưa kết thúc khóa học hoặc đã kết thúc khóa học và có quyết định thành lập hội đồng thi nhưng chưa tổ chức thi, khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đào tạo hoặc tổ chức thi theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BCA ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy và đào tạo, thi, cấp chứng chỉ lái xuồng máy trong Công an nhân dân.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; Giám đốc Học viện, Hiệu trưởng trường Công an nhân dân; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

Bộ trưởng

Đại tướng Lương Tam Quang

Phụ lục 01
THI THỰC HÀNH KỸ NĂNG ĐIỀU KHIỂN XUỒNG MÁY CÔNG AN NHÂN DÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BCA ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Quy định chung

a) Hai giám khảo thực hiện chấm thi thực hành kỹ năng điều khiển xuồng máy (01 giám khảo ngồi trên xuồng máy, 01 giám khảo ngồi trên bến) để đưa ra các yêu cầu đối với người dự thi, phân tích và ghi các lỗi vi phạm của người dự thi.

b) Điểm đạt được của người dự thi là tổng điểm của các phần thi sau khi đã trừ điểm các lỗi mà người dự thi đó vi phạm.

2. Các bài thi thực hành kỹ năng điều khiển xuồng máy

a) Bài thi số 1: Điều khiển xuồng máy rời bến

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN	YÊU CẦU ĐẠT ĐƯỢC	CÁC LỖI BỊ TRỪ ĐIỂM
- Kiểm tra, đảm bảo phương tiện sẵn sàng hoạt động. - Ngồi vào vị trí điều khiển. - Tra khoá vào ổ điện. - Cài chốt an toàn vào ổ khoá. - Đeo dây nối chốt an toàn. - Đề máy.	- Ngồi đúng vị trí. - Tra khoá vào ổ điện. - Cài chốt an toàn vào ổ khoá. - Đeo dây nối chốt an toàn vào tay hoặc vào người. - Đề đúng theo hướng dẫn và nổ được máy.	- Vào nhầm số, bị trừ 05 điểm. - Tăng hoặc giảm ga đột ngột, bị trừ 05 điểm. - Hướng lái không ổn định, bị trừ 05 điểm. - Điều khiển xuồng máy bị mắc cạn hoặc đâm va vào các chướng ngại vật, bị trừ 05 điểm.
- Vào số tiến hoặc lùi (tùy vị trí neo đậu) và tăng ga để điều khiển xuồng rời bến đến vị trí theo quy định của Hội đồng thi.	- Bóp chốt ở cần số. - Vào số dứt khoát. - Tăng ga để điều khiển xuồng máy rời bến.	
- Điều khiển xuồng máy vào Bài thi số 2.	- Điều khiển xuồng máy đến vị trí quy định của Hội đồng thi.	

b) Bài thi số 2: Điều khiển xuồng máy đi đường trường

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN	YÊU CẦU ĐẠT ĐƯỢC	CÁC LỖI BỊ TRỪ ĐIỂM
- Điều khiển xuồng máy theo quy định của Hội đồng thi.	- Tăng ga, điều khiển xuồng máy đạt vận tốc theo yêu cầu, giữ ổn định hướng lái và vận tốc. - Điều khiển xuồng máy đi về một bên của luồng quy định. - Không được đâm, va vào các chướng ngại vật và các vật trôi nổi trên đường đi.	- Vào nhầm số, bị trừ 05 điểm. - Tăng hoặc giảm ga đột ngột, bị trừ 05 điểm. - Hướng lái không ổn định, bị trừ 05 điểm. - Quay trở phương tiện không giảm tốc độ hoặc đi không đúng luồng theo quy định, bị trừ 05 điểm.

- Điều khiển xuồng máy quay trở ngược lại theo hướng cũ.	- Giảm tốc độ khi quay trở đảm bảo an toàn. - Sau khi quay trở, tăng ga, giữ ổn định hướng lái và vận tốc.	- Điều khiển xuồng máy bị mắc cạn hoặc đâm va vào các chướng ngại vật, bị trừ 05 điểm.
- Điều khiển xuồng máy vào Bài thi số 3.	- Điều khiển xuồng máy đến vị trí quy định của Hội đồng thi.	

c) Bài thi số 3: Điều khiển xuồng máy cập mạn phương tiện đang hành trình

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN	YÊU CẦU ĐẠT ĐƯỢC	CÁC LỖI BỊ TRỪ ĐIỂM
- Xác định phương tiện cần cập mạn, mạn của phương tiện cần cập, vị trí cần cập.	- Xác định tốc độ của phương tiện đang hành trình và điều kiện sóng, gió, dòng chảy... để đảm bảo an toàn khi cập mạn. - Điều chỉnh ga, số phù hợp để tiến hành cập mạn.	- Vào nhầm số, bị trừ 05 điểm. - Tăng hoặc giảm ga đột ngột, bị trừ 05 điểm. - Hướng lái không ổn định hoặc điều khiển xuồng máy va chạm mạnh vào mạn tàu, bị trừ 05 điểm. - Điều khiển xuồng máy bị mắc cạn hoặc đâm, va vào các vật trôi nổi trên đường đi, bị trừ 05 điểm.
- Điều khiển xuồng máy áp sát vào phương tiện cần cập.	- Phải cập xuồng máy vào khoảng giữa thân phương tiện đang hành trình. - Điều khiển xuồng máy không được va chạm mạnh vào phương tiện cần cập mạn. - Giữ ổn định vận tốc và khoảng cách để người trên xuồng máy lên được phương tiện kia.	
- Điều khiển phương tiện vào Bài thi số 4.	- Điều khiển xuồng máy đến vị trí quy định của Hội đồng thi.	

d) Bài thi số 4: Điều khiển xuồng máy cập bến cố định

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN	YÊU CẦU ĐẠT ĐƯỢC	CÁC LỖI BỊ TRỪ ĐIỂM
- Xác định vị trí bến cần cập. - Điều khiển hướng mũi phương tiện vào bến với góc cập từ 30 ⁰ -40 ⁰ chạy với tốc độ nhỏ hơn tốc độ hành trình. - Khi phương tiện còn cách bến một khoảng cách thích hợp, giảm ga trả tay ga về vị trí thấp nhất. - Đánh lái để phương tiện song song với bến cần cập và áp sát vào vị trí cần cập đã có đệm chống va. - Tắt khoá điện, buộc dây mũi và lái xuồng vào bích trên bến.	- Xác định được vị trí cần cập. - Xác định được dòng chảy, sức gió tại bến nơi cần cập phương tiện. - Điều khiển phương tiện ổn định hướng với góc cập thích hợp. - Xác định được khoảng cách thích hợp giảm ga hoặc dừng máy để phương tiện tự di chuyển theo quán tính và đánh lái để phương tiện song song với bến cần cập và áp sát vào vị trí cần cập. - Buộc dây mũi và lái xuồng vào bích trên bến đúng quy cách.	- Vào nhầm số, bị trừ 05 điểm - Tăng hoặc giảm ga đột ngột, bị trừ 05 điểm. - Hướng lái không ổn định, bị trừ 05 điểm. - Đi không đúng luồng theo quy định, bị trừ 05 điểm. - Cập bến cố định không đúng vị trí quy định hoặc thân xuồng máy không song song với bến cố định, bị trừ 05 điểm. - Điều khiển xuồng máy va chạm mạnh vào bến cố định, bị trừ 05 điểm. - Điều khiển xuồng máy bị mắc cạn hoặc đâm, va vào các vật trôi nổi trên đường đi, bị trừ 05 điểm.

Phụ lục 02
KÝ HIỆU SỐ CHỨNG CHỈ LÁI XUỐNG MÁY CÔNG AN NHÂN DÂN
QUẢN LÝ THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BCA ngày 11/4/2025
của Bộ Công an)

STT	TÊN ĐỊA PHƯƠNG	KÝ HIỆU	STT	TÊN ĐỊA PHƯƠNG	KÝ HIỆU
1.	Cao Bằng	11	33.	Cần Thơ	65
2.	Lạng Sơn	12	34.	Đồng Tháp	66
3.	Quảng Ninh	14	35.	An Giang	67
4.	Hải Phòng	15	36.	Kiên Giang	68
5.	Thái Bình	17	37.	Cà Mau	69
6.	Nam Định	18	38.	Tây Ninh	70
7.	Phú Thọ	19	39.	Bến Tre	71
8.	Thái Nguyên	20	40.	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
9.	Yên Bái	21	41.	Quảng Bình	73
10.	Tuyên Quang	22	42.	Quảng Trị	74
11.	Hà Giang	23	43.	Thành phố Huế	75
12.	Lào Cai	24	44.	Quảng Ngãi	76
13.	Lai Châu	25	45.	Bình Định	77
14.	Sơn La	26	46.	Phú Yên	78
15.	Điện Biên	27	47.	Khánh Hòa	79
16.	Hoà Bình	28	48.	Cục C08	80
17.	Hà Nội	29	49.	Gia Lai	81
18.	Hải Dương	34	50.	Kon Tum	82
19.	Ninh Bình	35	51.	Sóc Trăng	83
20.	Thanh Hoá	36	52.	Trà Vinh	84
21.	Nghệ An	37	53.	Ninh Thuận	85
22.	Hà Tĩnh	38	54.	Bình Thuận	86
23.	TP. Đà Nẵng	43	55.	Vĩnh Phúc	88
24.	Đắk Lắk	47	56.	Hưng Yên	89
25.	Đắk Nông	48	57.	Hà Nam	90
26.	Lâm Đồng	49	58.	Quảng Nam	92
27.	TP. Hồ Chí Minh	50	59.	Bình Phước	93
28.	Đồng Nai	60	60.	Bạc Liêu	94
29.	Bình Dương	61	61.	Hậu Giang	95
30.	Long An	62	62.	Bắc Cạn	97
31.	Tiền Giang	63	63.	Bắc Giang	98
32.	Vĩnh Long	64	64.	Bắc Ninh	99

MẪU ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO THÔNG TƯ



mau.zip